

Số: 2544 /BHXH-TCKT
V/v hướng dẫn thanh quyết toán
chi phí lập danh sách và cập nhật
biến động thành viên hộ gia đình
tham gia BHYT

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 28/3/2019, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quyết định số 346/QĐ-BHXH về Quy chế quản lý và cấp mã số bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Để thống nhất trong tổ chức thực hiện, Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam hướng dẫn thanh quyết toán chi phí lập danh sách và cập nhật biến động thành viên hộ gia đình tham gia BHYT như sau:

I. Chi lập danh sách biến động thành viên HGD quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 346/QĐ-BHXH

1. Chi hỗ trợ UBND xã lập danh sách biến động thành viên hộ gia đình

1.1. Mức chi: Mức chi do BHXH Việt Nam thông báo hàng năm trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.2. Hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán

a) Hồ sơ thanh toán do cơ quan Bưu điện chuyển sang kèm theo đề nghị thanh toán:

- Biên bản giao nhận (Mẫu số 02-BĐ ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-BHXH)

- Bảng kê hỗ trợ UBND xã lập danh sách biến động thành viên HGD (Phụ lục số 01 kèm theo Công văn này)

b) Thủ tục thanh toán

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản giao nhận với UBND xã (mẫu 02-BĐ), cơ quan Bưu điện có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ UBND xã gửi cơ quan BHXH.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán do cơ quan Bưu điện chuyển đến, cơ quan BHXH có trách nhiệm rà soát, đối chiếu và chuyển kinh phí cho cơ quan Bưu điện để thực hiện chi hỗ trợ cho UBND xã. Trường hợp rà soát, đối chiếu có vướng mắc, tối đa trong vòng 02 ngày làm việc cơ quan BHXH phải chuyển lại hồ sơ cho cơ quan Bưu điện để rà soát, đối chiếu, sửa đổi, bổ sung.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được kinh phí do cơ quan BHXH chuyển, cơ quan Bưu điện căn cứ biên bản bàn giao đã ký, mức chi theo quy định thực hiện thanh toán đầy đủ, kịp thời kinh phí hỗ trợ cho UBND xã. Cơ quan Bưu điện có trách nhiệm lập bảng kê thanh toán có chữ ký xác nhận của UBND xã về việc chuyển kinh phí hỗ trợ, chuyển cơ quan BHXH lưu chứng từ theo đúng quy định.

Trường hợp thành viên HGD đã được UBND cấp xã lập danh sách phát sinh giảm vào Mẫu D03-TS (ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về quy trình thu BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT) do chết thì không được hỗ trợ kinh phí khi lập Mẫu số 01-BD ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-BHXH.

II. Chi cập nhật biến động thành viên HGD vào cơ sở dữ liệu HGD theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Quyết định số 346/QĐ-BHXH

1. Chi cập nhật thông tin tăng thành viên trẻ em dưới 6 tuổi và tăng, giảm thành viên HGD do tách, nhập sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, các trường hợp giảm chết và giảm lý do khác

1.1. Mức chi: Thực hiện theo định mức quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Công văn này, gồm 05 bước:

- Chi phân loại, rà soát hồ sơ, thu thập thông tin;
- Chi nhập thông tin bổ sung;
- Chi thẩm định thông tin bổ sung;
- Chi kiểm tra, chuẩn hóa dữ liệu;
- Chi tổ chức nghiệm thu, bàn giao.

Các mức chi quy định tại Công văn này là mức chi tối đa được áp dụng trong việc tính toán chi phí để thuê các cá nhân, tổ chức bên ngoài (không bao gồm cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức trực thuộc) thực hiện những công việc liên quan đến cập nhật biến động thành viên HGD vào cơ sở dữ liệu.

1.2. Cơ quan Bưu điện lập hồ sơ thanh quyết toán bao gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán số tiền cập nhật biến động thành viên HGD vào cơ sở dữ liệu HGD;

b) Hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng (Mẫu số 03-BD, 04-BD ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-BHXH);

c) Hóa đơn tài chính;

d) Biên bản nghiệm thu (Mẫu 05-BD ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-BHXH).

Căn cứ vào Hợp đồng giữa cơ quan Bưu điện và cơ quan BHXH, sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định tại Tiết a nêu trên, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc, cơ quan BHXH có trách nhiệm rà soát, xác nhận và chuyển kinh phí cho cơ quan Bưu điện.

III. Chi cho hoạt động của Tổ kiểm soát thực hiện kiểm soát, duyệt cấp mã số BHXH cho người tham gia

1. Tổ kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ rà soát, kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu để cấp mã số BHXH cho người tham gia được thanh toán theo định mức quy định tại các bước công việc tương ứng tại phụ lục ban hành kèm theo công văn này.

2. Trường hợp tổ kiểm soát đi hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình cập nhật biến động thành viên hộ gia đình và cấp mã số BHXH tại tỉnh, huyện: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Quyết định số 298/QĐ-BHXH ngày 25/02/2016 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng đối với các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, BHXH các tỉnh, thành phố căn cứ vào các nội dung chi và mức chi hướng dẫn tại Công văn này để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện; tổng hợp vào dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị và gửi BHXH Việt Nam theo đúng quy định. Căn cứ dự toán kinh phí được giao, Giám đốc BHXH tỉnh thực hiện phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc.

2. Các nội dung chi nêu trên được tổng hợp và quyết toán vào các mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị ban hành kèm theo Công văn số 709/BHXH-TCKT ngày 05/3/2018 của BHXH Việt Nam hướng dẫn điều chỉnh mục lục ngân sách chi hoạt động của Ngành BHXH.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo BHXH Việt Nam (Vụ Tài chính - Kế toán) để nghiên cứu, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc (để b/c);
- Ban Thu, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT (03b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Khương

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ HỖ TRỢ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẬP DANH SÁCH BIẾN ĐỘNG THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH



Phụ lục ban hành kèm theo Công văn số 2544 /BHXH-TCKT ngày 15 tháng 7 năm 2019 của BHXH Việt Nam

STT	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	SỐ LƯỢNG DANH SÁCH TĂNG GIẢM	MỨC CHI (ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1	XÃ A				
2	XÃ B				
	...				

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BƯU ĐIỆN

(Ký, đóng dấu)

ĐỊNH MỨC CHI NHẬP CƠ SỞ DỮ LIỆU NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT

(Phụ lục ban hành kèm theo Công văn số 944/BHXH-TCKT ngày 15 tháng 7 năm 2019 của BHXH Việt Nam)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Trường dữ liệu	Định mức tối đa (đồng)	Bước 1 (10%ĐM): Phân loại, rà soát hồ sơ, thu thập thông tin (chỉ tính 1 lần/hồ sơ)	Bước 2 (35%ĐM): Nhập thông tin bổ sung (tính theo số lần biến động)	Bước 3 (35%ĐM): Thẩm định thông tin bổ sung (chỉ tính 1 lần/hồ sơ)	Bước 4 (10%ĐM): Kiểm tra, chuẩn hóa dữ liệu (chỉ tính 1 lần/hồ sơ)	Bước 5 (10%ĐM): Nghiệm thu, bàn giao (chỉ tính 1 lần/hồ sơ)
A	B	C	I	$2 = I \times 10\%$	$3 = I \times 35\%$	$4 = I \times 35\%$	$5 = I \times 10\%$	$6 = I \times 10\%$
Phần I. Nhập thông tin chung								
1	Họ và tên	$15 < (n) \leq 50$	375	37.50	131.25	131.25	37.50	37.50
2	Số định danh	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3	Số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4	Ngày, tháng, năm sinh	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
5	Giới tính	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
6	Dân tộc	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
7	Quốc tịch	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
8	Nơi sinh cấp giấy khai sinh lần đầu							0.00
8.1	Xã, phường	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
8.2	Quận, huyện	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
8.3	Tỉnh, thành phố	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
9	Thân nhân			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

9.1	Cha/Mẹ/Người giám hộ	$15 < (n) \leq 50$	375	37.50	131.25	131.25	37.50	37.50
9.2	Thân nhân khác	$15 < (n) \leq 50$	375	37.50	131.25	131.25	37.50	37.50
10	Địa chỉ nơi cư trú							0.00
10.1	Xã, phường	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
10.2	Quận, huyện	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
10.3	Tỉnh, thành phố	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
11	Địa chỉ liên hệ							
11.1	Xã, phường	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
11.2	Quận, huyện	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
11.3	Tỉnh, thành phố	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
12	Nơi đăng ký KCB ban đầu	$15 < (n) \leq 50$	375	37.50	131.25	131.25	37.50	37.50
13	Mã và tên đơn vị quản lý	$15 < (n) \leq 50$	375	37.50	131.25	131.25	37.50	37.50
14	Thời hạn sử dụng thẻ BHYT	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
15	Thời gian tham gia liên tục	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
Tổng số Phần I			6,975	697.5	2,441.3	2,441.3	697.5	697.5

Phần II. Nhập bổ sung thông tin về quá trình tham gia BHXH, BHYT

1	Từ tháng năm	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
2	Đến tháng năm	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3	Diễn giải							
3.1	Mã đơn vị	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3.2	Tên công ty	$(n) > 50$	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
3.3	Chức danh	$(n) > 50$	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
4	Căn cứ đóng							

4.1	Lương	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.2	Phụ cấp chức vụ	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.3	Phụ cấp thâm niên nghề	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.4	Phụ cấp khu vực	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.5	Phụ cấp trách nhiệm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.6	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.7	Phụ cấp thu hút	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.8	Phụ cấp vượt khung	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.9	Phụ cấp tái cử	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.10	Hệ số chênh lệch bảo lưu	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.11	Các khoản bổ sung	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
II	Tổng số Phần II		5,100	510	1,785	1,785	510	510

Phần III. Nhập bổ sung thông tin về quá trình tham gia Bảo hiểm thất nghiệp

1	Từ tháng năm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
2	Đến tháng năm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3	Diễn giải							
3.1	Mã đơn vị	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3.2	Tên công ty	(n) > 50	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
3.3	Chức danh	(n) > 50	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
4	Căn cứ đóng							
4.1	Lương	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.2	Phụ cấp chức vụ	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00

4.3	Phụ cấp thâm niên nghề	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.4	Phụ cấp khu vực	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.5	Phụ cấp trách nhiệm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.6	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.7	Phụ cấp thu hút	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.8	Phụ cấp vượt khung	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.9	Phụ cấp tái cử	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.10	Hệ số chênh lệch bảo lưu	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.11	Các khoản bổ sung	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
III	Tổng số Phần III		5,100	510	1,785	1,785	510	510

Phần IV. Nhập bổ sung thông tin về quá trình tham gia Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1	Từ tháng năm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
2	Đến tháng năm	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3	Diễn giải							
3.1	Mã đơn vị	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
3.2	Tên công ty	(n) > 50	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
3.3	Chức danh	(n) > 50	450	45.00	157.50	157.50	45.00	45.00
4	Căn cứ đóng							
4.1	Lương	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.2	Phụ cấp chức vụ	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.3	Phụ cấp thâm niên nghề	(n) ≤ 15	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00

4.4	Phụ cấp khu vực	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.5	Phụ cấp trách nhiệm		300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.6	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.7	Phụ cấp thu hút	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.8	Phụ cấp vượt khung	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.9	Phụ cấp tái cử	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.10	Hệ số chênh lệch bảo lưu	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
4.11	Các khoản bổ sung	$(n) \leq 15$	300	30.00	105.00	105.00	30.00	30.00
IV	Tổng số Phần IV		5,100	510	1,785	1,785	510	510
Phần V. Tổng số tiền các bước khi có thay đổi thông tin (= I + II + III + IV)			22,275	2,228	7,796	7,796	2,228	2,228